

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
Sotrans

1B Hoàng Diệu Q4 Tp Hồ Chí Minh

Tel: 08. 39400947

Fax: 08.39400122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÍ 04 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 04 Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
1	2	3	4	5	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		198,687,481,896	155,486,596,824	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57,119,281,063	79,832,342,924	
1. Tiền	111	V.01	42,119,281,063	31,284,961,107	
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	48,547,381,817	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,667,778,040	2,449,693,680	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,979,120,100	6,979,120,100	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4,311,342,060)	(4,529,426,420)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127,505,671,262	66,853,301,119	
1. Phải thu khách hàng	131		87,819,576,060	56,754,608,370	
2. Trả trước cho người bán	132		30,612,043,305	1,547,145,417	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11,462,624,749	10,362,929,018	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,388,572,852)	(1,811,381,686)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1,053,460,876	1,973,197,951	
1. Hàng tồn kho	141		1,053,460,876	1,973,197,951	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,341,290,655	4,378,061,150	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		839,817,529	503,352,882	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		274,017,310	10,041,377	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	1,623,607,484	0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,603,848,332	3,864,666,891	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		53,737,896,433	32,031,184,445	
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0	
II. Tài sản cố định	220		52,023,927,675	26,938,470,421	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35,470,626,823	25,802,994,160	
- Nguyên giá	222		109,144,109,259	98,435,840,134	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73,673,482,436)	(72,632,845,974)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0	
- Nguyên giá	225		0	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,304,258,125	1,135,476,261	

- Nguyên giá	228		2,465,843,779	2,465,843,779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,161,585,654)	(1,330,367,518)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15,249,042,727	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	3,210,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		0	3,210,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,713,968,758	1,882,714,024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,558,613,758	1,706,785,424
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		155,355,000	175,928,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		252,425,378,329	187,517,781,269
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		96,304,614,461	51,733,901,359
I. Nợ ngắn hạn	310		94,639,192,461	51,183,779,359
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		67,868,960,518	33,751,747,339
3. Người mua trả tiền trước	313		255,291,749	1,300,174,552
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,548,192,364	4,872,186,597
5. Phải trả người lao động	315		12,722,961,105	8,233,543,921
6. Chi phí phải trả	316	V.17	150,000,000	41,852,075
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,093,786,725	2,906,385,582
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	77,889,293
II. Nợ dài hạn	330		1,665,422,000	550,122,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,665,422,000	550,122,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		156,120,763,868	135,783,879,910
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	153,192,755,414	135,783,879,910
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,518,570,000	83,518,570,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8,097,890,172	6,894,818,939
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		23,316,847,261	23,316,847,261
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,822,713,838	4,822,713,838

9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33,436,734,143	17,230,929,872
10. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C - LỢI ÍCH CỘ ĐỒNG THIỂU SỘ	439		2,928,008,454	0
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		252,425,378,329	187,517,781,269

CÁC CHỈ TIỂU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1.Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		406,475,678,934	521,820,710,482
2.Nợ khó đòi đã xử lý	004		624,958,040	624,958,040
3.Ngoại tệ USD	007		203,020.12	118,336.86
4.Ngoại tệ EUR	007		432.64	440.83

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)



Phạm Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Phạm Tường Minh

Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên)



Đặng Vũ Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	234,087,361,595	176,668,939,800	872,723,744,485	661,257,036,622
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.26		-	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	234,087,361,595	176,668,939,800	872,723,744,485	661,257,036,622
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	201,309,321,105	144,496,501,956	749,708,444,963	540,714,208,287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32,778,040,490	32,172,437,844	123,015,299,522	120,542,828,335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	13,023,233,521	1,301,932,525	16,086,176,874	5,004,914,114
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	434,330,939	589,109,138	851,099,976	503,249,320
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	-	0	8,555,064
8. Chi phí bán hàng	24		23,681,136,104	20,111,537,664	77,479,534,320	76,455,541,451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,630,987,760	6,883,199,161	22,111,121,501	17,622,254,843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12,054,819,208	5,890,524,406	38,659,720,599	30,966,696,835
11. Thu nhập khác	31		52,238,937	30,334,260	284,480,211	983,102,252
12. Chi phí khác	32		7,942,532	4,406,820,340	150,999,331	132,714,041
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		44,296,405	4,437,154,600	133,480,880	850,388,211
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,099,115,613	10,327,679,006	38,793,201,479	31,817,085,046
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,748,640,617	2,588,418,252	8,759,480,387	7,755,660,387
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	-	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=51-52-53)	60		9,350,474,996	7,739,260,754	30,033,721,092	24,061,424,659
Phân bổ cho						
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		-3,574,854	-	-11,991,546	0
17.2 Cổ đông của công ty mẹ	62		9,354,049,850	7,739,260,754	30,045,712,638	24,061,424,659
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			927		2,881

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)



Phạm Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Phạm Tường Minh



Đặng Vũ Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38,793,201,479	31,538,688,327
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4,692,467,383	5,148,608,627
- Các khoản dự phòng	03		359,106,806	223,991,845
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		20,569,465	(465,187)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,628,482,087)	(4,913,610,532)
- Chi phí lãi vay	06		837,595,562	8,555,064
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08		29,074,458,608	32,005,768,144
- (Tăng) giảm khoản phải thu	09		(63,136,635,586)	(11,231,740,672)
- (Tăng) , giảm hàng tồn kho	10		919,737,075	1,694,614,035
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43,904,187,317	14,200,811,619
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(188,292,981)	(206,513,947)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(837,595,562)	(8,555,064)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,046,898,421)	(7,538,082,990)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	1,183,077,823
- Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,481,883,504)	(1,167,706,746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,792,923,054)	28,931,672,202
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm tài sản cố định, và các tài sản dài hạn khác	21		(29,769,284,637)	(1,794,307,035)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	270,240,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		1,680,000,000	(1,530,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,157,008,221	4,803,827,855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,932,276,416)	1,749,761,729
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu / nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số	31		0	0
Nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số			1,470,000,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		86,814,260,874	1,416,350,776
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86,814,260,874)	(1,416,350,776)

5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,029,293,400)	(13,324,583,030)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(8,559,293,400)	(13,324,583,030)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ=(20+30+40)	50		(25,284,492,870)	17,356,850,901
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82,403,070,656	62,477,239,278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		703,277	(1,747,255)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	57,119,281,063	79,832,342,924

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)



Phạm Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Phạm Tường Minh

Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên)



Đặng Vũ Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 04 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), một công ty con như sau:

Công ty

Công ty trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyên tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 là 343(31 tháng 12 năm 2013: 334).

Công ty con

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SORECO, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0312576215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của SORECO là kinh doanh bất động sản.

SORECO có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 04 năm 2014 được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 04 năm 2014 của Nhóm Công ty bao gồm báo cáo tài chính quý 04 của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cùng kỳ kế toán vì SORECO được thành lập vào ngày 5 tháng 12 năm 2013. Bảng cân đối kế toán hợp nhất chưa được kiểm toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh ở một số khoản mục tương ứng cho mục đích so sánh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có

gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Điều lệ hoạt động của Nhóm Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục

được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải và kinh doanh xăng dầu, nhốt trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau khi ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	2,475,936,800	1,379,425,700
- Tiền gửi ngân hàng	39,643,344,263	29,905,535,407
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	48,547,381,817
Cộng	57,119,281,063	79,832,342,924

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6,979,120,100	6,979,120,100
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-4,311,342,060	-4,529,426,420
Cộng	2,667,778,040	2,449,693,680

03. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cô tức lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	11,462,624,749	8,279,667,873
Cộng	11,462,624,749	8,279,667,873

04. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
-Thành phẩm		
- Hàng hóa	1,053,460,876	1,973,197,951
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,053,460,876	1,973,197,951
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1,053,460,876	1,973,197,951

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	274,017,310	10,041,377
- Thuế TN cá nhân nộp thừa		-
- Tiền thuế đất, thuế môn bài nộp thừa		
Cộng	274,017,310	10,041,377

06. Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

07. Phải thu dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	51,920,209,729	5,798,426,597	39,066,862,785	1,650,341,023	0	98,435,840,134
- Mua trong năm		209,090,909	14,264,823,671	60,272,727		14,534,187,307
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0

- Chuyển sang BĐS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán						0	0
- Giảm khác TSCĐ	3,594,600,000		220,000,000		11,318,182		3,825,918,182
Số dư cuối quý	48,325,609,729	6,007,517,506	53,111,686,456		1,699,295,568	0	109,144,109,259
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	44,383,190,485	4,083,928,719	23,137,839,307		1,027,887,463	0	72,632,845,974
- Khấu hao trong năm	803,093,855	386,837,295	3,477,623,704		193,694,393		4,861,249,247
- Tăng khác							0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác	3,594,600,000		220,000,000		6,012,785		3,820,612,785
Số dư cuối quý	41,591,684,340	4,470,766,014	26,395,463,011		1,122,655,352	0	73,673,482,436
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	7,537,019,244	1,714,497,878	15,929,023,478		622,453,560	0	29,623,322,795
- Tại ngày cuối quý	6,733,925,389	1,536,751,492	26,716,223,445		576,640,216	0	35,470,626,823

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá <input type="checkbox"/>	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1,287,550,000			1,016,430,750	161,863,029	2,465,843,779
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	1,287,550,000	0	0	1,016,430,750	161,863,029	2,465,843,779
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	197,424,364			971,080,125	161,863,029	1,330,367,518
- Khấu hao trong năm	-197,424,364			28,642,500		-168,781,864
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán					0	0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	999,722,625	161,863,029	1,161,585,654
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1,090,125,636	0	0	45,350,625	0	1,135,476,261

- Tại ngày cuối năm	1,287,550,000	0	0	16,708,125	0	1,304,258,125
---------------------	---------------	---	---	------------	---	---------------

14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí CCDC xuất dùng có giá trị lớn, se văn phòng, lợi thế	1,558,613,758	1,706,785,424
- Chi phí tư vấn thiết kế trung tâm logistics Thủ Đức		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	1,558,613,758	1,706,785,424

15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	0

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	1,332,100,279	1,089,043,484
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	3,106,660,988	2,255,660,387
- Thuế Thu nhập cá nhân	290,987,487	259,268,876
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	1,818,386,010	1,267,818,750
- Các loại Thuế khác	57,600	395,100
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	6,548,192,364	4,872,186,597

17. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trích trước tiền lương nghỉ phép		
- Trích trước chi phí bốc xếp		
- Trích trước chi thuê kho bãi, văn phòng		
- Chi phí trích trước phí kiểm toán	0	0
- Trích trước chi phí khác	150,000,000	41,852,075
Cộng	150,000,000	41,852,075

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bảo hiểm thất nghiệp	13,461,328	4,932,154
- Bảo hiểm y tế	25,321,862	2,892,176
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Kinh phí công đoàn	72,234,720	35,999,147
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,785,637,761	1,136,232,773
- Cổ tức phải trả	173,605,063	180,658,063
- ASLAND SINGAPORE hỗ trợ quảng cáo		0
- Tiền hoa hồng phải trả	759,323,618	687,485,541
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,264,202,373	858,185,728
Cộng	7,093,786,725	2,906,385,582

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	0	0
b. Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	83,518,570,000	5,654,810,040				20,836,829,464	4,078,708,499		14,431,815,913
- Tăng vốn trong năm trước		1,240,008,899							- 1,240,008,899
- Lợi nhuận trong năm trước									9,630,439,605
- Chia cổ tức									- 6,681,485,600
- Phân phối quỹ - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						2,480,017,797	744,005,339		- 3,224,023,136
- Giảm khác									- 2,680,017,797
Số dư cuối kỳ trước	83,518,570,000	6,894,818,939	-	-	-	23,316,847,261	4,822,713,838	-	10,082,966,034
Số dư đầu kỳ sau	83,518,570,000		6,894,818,939		-	23,316,847,261	4,822,713,838	-	17,230,929,872
- Tăng vốn năm nay			1,203,071,233						(1,203,071,233)
- Lợi nhuận trong năm nay									30,058,193,634
- Chia cổ tức									(10,022,228,400)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									(2,606,142,466)
- Lỗ trong năm nay									(20,947,264)
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ sau	83,518,570,000	-	8,097,890,172	-	-	23,316,847,261	4,822,713,838	-	33,436,734,143

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	39,859,420,000	39,859,420,000
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	43,659,150,000	43,659,150,000
- Thặng dư vốn cổ phần		
- cổ phiếu ngân quỹ	(...)	(...)
Cộng	83,518,570,000	83,518,570,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	83,518,570,000	83,518,570,000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	83,518,570,000	83,518,570,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d. Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,351,857	8,351,857
- Số lượng cổ phiếu Đã bán ra công chúng	8,351,857	8,351,857
+ Cổ phiếu thường	8,351,857	8,351,857

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,351,857	8,351,857
+ Cổ phiếu thường	8,351,857	8,351,857
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đ

e. Các Quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

24. Tài sản thuê ngoài	Số cuối quý	Số đầu năm
23.1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCD thuê ngoài	0	0
- Tài sản khác thuê ngoài		
23.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1-5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu (Mã số 01)	872,723,744,485	661,257,036,622
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	228,948,302,145	172,220,517,715
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	643,775,442,340	489,036,518,907
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng dthu lũy kế HĐXD được ghi nhận đến khi lập BCTC		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	0	0
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	0	0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (MS 10)	872,723,744,485	661,257,036,622
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	228,948,302,145	172,220,517,715
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	643,775,442,340	489,036,518,907
28. Giá vốn hàng bán (MS 11)	749,708,444,963	540,714,208,287
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	220,155,387,177	168,621,121,757
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	529,553,057,786	372,093,086,530
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	749,708,444,963	147,939,225,985
29. Doanh thu hoạt động tài chính và dthu khác	16,086,176,874	5,004,914,114
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,407,710,201	3,919,441,319
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,021,187,000	820,443,550
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	223,509,787	264,564,058
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		465,187
- Lãi bán cổ phiếu		
- Doanh thu hoạt động khác	12,433,769,886	-
30. Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay, thấu chi	836,787,666	8,555,064
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	232,396,670	271,606,576
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Hoàn nhập, trích lập dự phòng chứng khoán	(218,084,360)	223,087,680
- Chi phí khác		
Cộng	851,099,976	503,249,320

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	8,759,480,387	7,755,660,387
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8,759,480,387	7,755,660,387

32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
Cộng	0	0

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: đồng)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan	Năm nay	Năm trước
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản)		
b. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và		
Cộng		0

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)







Phạm Thị Thanh Vân

Phạm Tường Minh

Đặng Vũ Thành